CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

PHẠM CAO SƠN

Digitally signed by PHẠM CAO SƠN
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Long Biên, o=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND, ou=Ban Giám Đốc, cn=PHẠM CAO SƠN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:012788078
Date: 2017.08.15 15:25:03 +07'00'

Hà Nội - Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại Mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 4 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:	HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.
Tên viết tắt:	HUDLAND., JSC.
Trụ sở chính:	Tầng 5, Tòa nhà HUD Building, số 364 Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HLD.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Bà Đinh Thị Minh Hằng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Cao Sơn	Ủy viên
Ông Lê Anh Vũ	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Phạm Cao Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Linh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Cường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

S.Đ.K.K.D - 0102340326 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Phạm Cao Sơn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số. 634 /2017/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 31,* bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917217 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Bùi Thị Thúy
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED
A member of *Members in principal cities throughout the world*

MẪU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**516.298.752.337**	**549.263.880.960**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**104.196.009.165**	**83.789.625.762**
1. Tiền	111		10.181.009.165	1.450.519.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.015.000.000	82.339.105.826
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**22.073.930.000**	**28.627.796.567**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	22.073.930.000	28.627.796.567
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**185.009.187.887**	**239.943.772.131**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	122.352.991.712	181.791.606.693
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	37.794.976.364	35.056.214.856
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	4.861.219.811	3.095.950.582
IV. Hàng tồn kho	**140**		**198.382.396.746**	**193.433.039.706**
1. Hàng tồn kho	141	5.7	198.382.396.746	193.433.039.706
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.637.228.539**	**3.469.646.794**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.591.624.869	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	5.045.603.670	3.449.322.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	-	20.323.985
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**164.414.533.299**	**137.023.072.603**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**38.934.452.497**	**5.112.013.607**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	38.934.452.497	5.101.180.274
- Nguyên giá	*222*		44.710.207.365	9.087.947.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(5.775.754.868)	(3.986.767.269)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	10.833.333
- Nguyên giá	*228*		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(65.000.000)	(54.166.667)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	5.12	**122.213.376.835**	-
1. Nguyên giá	231		126.055.464.928	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.842.088.093)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**128.919.868.622**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	-	128.919.868.622
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.14	2.500.000.000	2.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**766.703.967**	**491.190.374**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	766.703.967	491.190.374
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**680.713.285.636**	**686.286.953.563**

MẪU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**242.364.086.975**	**220.854.130.510**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**158.926.548.216**	**121.549.673.221**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	7.315.105.732	14.585.136.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	1.187.166.062	1.081.714.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	710.928.518	3.533.427.794
4. Phải trả người lao động	314		-	2.466.700.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	11.486.849.699	19.558.406.389
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	34.226.553.472	4.065.176.822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	93.630.590.924	67.441.214.227
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.369.353.809	8.817.897.409
II. Nợ dài hạn	**330**		**83.437.538.759**	**99.304.457.289**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.18	4.211.306.470	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	79.226.232.289	99.304.457.289
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**438.349.198.661**	**465.432.823.053**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.21	**438.349.198.661**	**465.432.823.053**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		210.832.092.113	210.832.092.113
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.517.106.548	54.600.730.940
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	*421a*		*21.214.210.940*	*10.028.865.230*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.302.895.608*	*44.571.865.710*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**680.713.285.636**	**686.286.953.563**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thanh Thanh Huyền	Lê Quốc Chung	Phạm Cao Sơn

MẪU B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	19.161.331.411	72.870.970.785
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	19.161.331.411	72.870.970.785
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.23	(10.347.874.768)	43.940.122.756
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**29.509.206.179**	**28.930.848.029**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	2.202.146.448	4.843.397.196
7.	Chi phí tài chính	22	5.24	8.026.084.232	1.801.071.294
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.026.084.232*	*1.801.071.294*
8.	Chi phí bán hàng	24	5.25	6.564.886.641	858.533.424
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	9.106.562.152	5.763.266.179
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**8.013.819.602**	**25.351.374.328**
11.	Thu nhập khác	31	5.26	569.308.217	481.327
12.	Chi phí khác	32	5.26	261.477.717	21.111.917
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**307.830.500**	**(20.630.590)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**8.321.650.102**	**25.330.743.738**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	2.018.754.494	5.066.148.748
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**6.302.895.608**	**20.264.594.990**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	315	1.013
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thanh Thanh Huyền	Lê Quốc Chung	Phạm Cao Sơn

MẪU B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72.828.868.075	70.745.425.466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.155.586.256)	(110.069.816.849)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.457.432.518)	(6.723.865.389)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.133.215.736)	(8.344.055.459)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.857.758.061)	(5.114.290.483)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.413.272.744	2.033.890.056
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.311.370.059)	(5.075.450.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***23.326.778.189***	***(62.548.163.543)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.751.649.498)	(1.528.894.611)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(32.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.553.866.567	47.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.202.146.448	3.844.484.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.995.636.483)***	***17.315.590.091***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.898.317.487	55.400.988.283
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.787.165.790)	(20.170.085.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.910.000)	(60.078.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***6.075.241.697***	***35.170.824.783***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**20.406.383.403**	**(10.061.748.669)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**83.789.625.762**	**216.017.498.993**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**104.196.009.165**	**205.955.750.324**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thanh Thanh Huyền	Lê Quốc Chung	Phạm Cao Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU B 09 a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại Mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 4 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:	HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.
Tên viết tắt:	HUDLAND., JSC.
Trụ sở chính:	Tầng 5, Tòa nhà HUD Building, số 364 Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 đồng. được chia thành 20.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần 10.000 đồng). Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, cải tạo nhà; Xây dựng các khu trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ, văn phòng, trung tâm thể thao, kho bãi, nhà xưởng, chợ; Xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, công trình hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, công trình đường dây và trạm điện dưới 35KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh máy móc thiết bị chuyên nghành xây dựng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kính doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển khu dân cư, khu đô thị mới;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, trang bị nội ngoại thất, máy móc thiết bị chuyên ngành xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư phát triển khu dân cư và khu đô thị mới.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty liên kết			
Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ	Cung cấp dịch vụ	30,5%	30,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

2. KỲ KẾ TOÁN, CÔNG TY TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

Công ty tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.
Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.
Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là Công ty độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các Công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình: phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Thiết bị văn phòng	05
Phương tiện vận tải	07

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là Công ty độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Trong năm chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty là 38.498.752 đồng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng

Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Doanh thu bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu đã được chuyển dao sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả các điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.951.429.113	342.630.748
Tiền gửi ngân hàng	8.229.580.052	1.107.889.188
Các khoản tương đương tiền (*)	94.015.000.000	82.339.105.826
Tổng	**104.196.009.165**	**83.789.625.762**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng gửi tại Công ty Tài chính VPBank và các ngân hàng BIDV, SHB, PVCOMBANK.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**22.073.930.000**	**22.073.930.000**	**28.627.796.567**	**28.627.796.567**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Hà Nội	22.073.930.000	22.073.930.000	28.627.796.567	28.627.796.567
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**22.073.930.000**	**22.073.930.000**	**28.627.796.567**	**28.627.796.567**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến này đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 năm gửi tại ngân hàng.

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**122.352.991.712**	**181.791.606.693**
Khách hàng mua nhà Dự án CT17 Việt Hưng	87.506.212.684	123.028.414.741
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhạc Sơn	899.695.940	13.052.813.628
Khách hàng mua căn hộ Dự án hỗn hợp 05, khu đô thị mới Việt Hưng	20.697.474.155	38.380.424.149
Công ty TNHH Định An	9.836.969.665	-
Khách hàng Dự án nhà Liên kế KĐT Lê Thái Tổ	156.273.359	189.625.599
KH Dự án Lê Thái Tổ, Thành Phố Bắc Ninh 27ha	397.209.432	2.094.938.143
Khách hàng của Dự án Vân Canh	851.379.573	3.142.858.079
Phải thu khu cây xanh thể dục, thể thao TP CV02	1.863.529.000	1.863.529.000
Các khách hàng khác	144.247.904	39.003.354
Dài hạn	-	-
Tổng	**122.352.991.712**	**181.791.606.693**

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**37.794.976.364**	**35.056.214.856**
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	20.338.935.057	20.338.935.457
Công ty CP HUDLAND Thương mại và Dịch vụ	1.997.979.000	2.772.514.930
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Nam Thành Đô	2.728.411.500	654.168.001
Công ty Cổ phần kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	1.292.727.600	1.480.849.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	580.784.850	2.386.418.350
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	10.856.138.357	7.423.329.018
Dài hạn	-	-
Tổng	**37.794.976.364**	**35.056.214.856**

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị vay số tiền 20.000.000.000 đồng, lãi suất tính lãi áp dụng là 8%/năm.

5.6 Phải thu khác

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**4.861.219.811**	-	**3.095.950.582**	-
Phải thu tiền mua cổ phần	2.000.000.000	-	-	-
Tiền phí dịch vụ khách hàng	825.240.001	-	1.181.637.000	-
Tiền sổ đỏ phải trả	182.825.500	-	182.901.064	-
Chi phí bảo trì	-	-	39.497.408	-
Các khoản phải thu khác	1.681.915.110	-	1.681.915.110	-
Tạm ứng	171.239.200	-	10.000.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**4.861.219.811**	-	**3.095.950.582**	-

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	197.935.514.329	-	193.182.109.302	-
- Dự án Khu B Bắc Ninh	*165.786.626.911*	-	*164.789.723.770*	-
- Dự án nhà thu nhập thấp Bắc Ninh	*14.197.486.163*	-	*11.602.718.819*	-
- Các dự án khác	*17.951.401.255*	-	*16.789.666.713*	-
Giá mua hàng hóa	446.882.417	-	250.930.404	-
Tổng	**198.382.396.746**	-	**193.433.039.706**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**1.591.624.869**	-
- Chi phí tòa nhà chờ kết chuyển	1.591.624.869	-
Dài hạn	**766.703.967**	**491.190.374**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	766.703.967	491.190.374
Tổng	**2.358.328.836**	**491.190.374**

5.9 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2017 VND	Số được khấu trừ / Phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ / thực nộp trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.449.322.809	3.535.247.773	1.938.966.912	5.045.603.670
Thuế thu nhập cá nhân	20.323.985	-	20.323.985	-
Tổng	**3.469.646.794**	**3.535.247.773**	**1.959.290.897**	**5.045.603.670**

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

6 tháng 2017	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01	**727.255.454**	**277.156.365**	**7.479.053.988**	**604.481.736**	**9.087.947.543**
Tăng trong kỳ	**35.776.844.240**	-	-	**139.527.273**	**35.916.371.513**
XDCB hoàn thành	*35.776.844.240*	-	-	-	*35.776.844.240*
Mua trong kỳ	-	-	-	*139.527.273*	*139.527.273*
Giảm trong kỳ	-	-	116.743.676	177.368.015	**294.111.691**
Thanh lý	-	-	*116.743.676*	*177.368.015*	*294.111.691*
Tại ngày 30/06	**36.504.099.694**	**277.156.365**	**7.362.310.312**	**566.640.994**	**44.710.207.365**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01	**695.019.557**	**260.094.263**	**2.727.234.632**	**304.418.817**	**3.986.767.269**
Tăng trong kỳ	**1.508.531.839**	-	**453.087.906**	**41.663.940**	**2.003.283.685**
Trích khấu hao	*1.508.531.839*	-	*453.087.906*	*41.663.940*	*2.003.283.685*
Giảm trong kỳ	-	-	116.743.676	97.552.410	**214.296.086**
Thanh lý	-	-	*116.743.676*	*97.552.410*	*214.296.086*
Tại ngày 30/06	**2.203.551.396**	**260.094.263**	**3.063.578.862**	**248.530.347**	**5.775.754.868**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01	**32.235.897**	**17.062.102**	**4.751.819.356**	**300.062.919**	**5.101.180.274**
Tại ngày 30/06	**34.300.548.298**	**17.062.102**	**4.298.731.450**	**318.110.647**	**38.934.452.497**

Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017 là: 1.815.096.590 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01		**65.000.000**	**65.000.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06	-	**65.000.000**	**65.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01		**54.166.667**	**54.166.667**
Tăng trong kỳ	-	**10.833.333**	**10.833.333**
Khấu hao trong kỳ	-	10.833.333	10.833.333
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06	-	**65.000.000**	**65.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01	-	**10.833.333**	**10.833.333**
Tại ngày 30/06	-	-	-

5.12 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	-	**126.055.464.928**	-	**126.055.464.928**
Tòa nhà cho thuê CC7 Linh Đàm	-	126.055.464.928	-	126.055.464.928
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	**3.842.088.093**	-	**3.842.088.093**
Tòa nhà cho thuê CC7 Linh Đàm	-	3.842.088.093	-	3.842.088.093
III. Giá trị còn lại	-	**122.213.376.835**	-	**122.213.376.835**
Tòa nhà cho thuê CC7 Linh Đàm	-	122.213.376.835	-	122.213.376.835

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	**128.919.868.622**
- Công trình Tòa nhà văn phòng lô A - CC7 (*)	-	128.919.868.622
Tổng	-	**128.919.868.622**

(*) Tại thời điểm ngày 30/06/2017 Công ty đã kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công trình tòa nhà văn phòng lô A-CC7 với giá trị xác định theo tổng mức đầu tư là 161.701.018.665 đồng, trong đó giá trị bất động sản đầu tư được phân bổ là 126.055.464.928 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09 a - DN

5.14 Đầu tư vào Công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/06/2017			01/01/2017		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			**2.500.000.000**	**2.640.731.436**	**-**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**-**
Công ty CP Hudland TM và Dịch vụ	30,50%	30,50%	2.500.000.000	2.640.731.436	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
Tổng			**2.500.000.000**		**-**	**2.500.000.000**		**-**

5.15 Phải trả người bán

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**7.315.105.732**	**7.315.105.732**	**14.585.136.316**	**14.585.136.316**
Công ty CP kiến trúc và nội thất Thành Nam	953.844.149	953.844.149	400	400
Công ty TNHH ĐT TM và DV Tân Hoàng Minh	713.335.388	713.335.388	3.200.703.278	3.200.703.278
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	681.287.198	681.287.198	834.500	834.500
Công ty CP Xây dựng số 2	-	-	-	-
Chi nhánh công ty cổ phần xây dựng số 1	132.699.000	132.699.000	5.393.396.850	5.393.396.850
Các nhà cung cấp khác	4.833.939.997	4.833.939.997	5.990.201.288	5.990.201.288
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**7.315.105.732**	**7.315.105.732**	**14.585.136.316**	**14.585.136.316**
Trong đó: Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	681.287.198	681.287.198	834.500	834.500
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1	-	-	175.045.491	175.045.491
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD10	7.190.000	7.190.000	-	-

5.16 Người mua trả tiền trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**1.187.166.062**	**1.081.714.263**
DACT17 - Dự án CT17 Việt Hưng	67.793.157	106.315.720
DALKBN - Dự án nhà Liên kế KĐT Lê Thái Tổ, TP Bắc Ninh	627.470.779	751.406.601
Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Đông Phương	297.162.000	-
Trung tâm tiếng Anh APOLLO	-	189.675.486
Các khách hàng khác	194.740.126	34.316.456
Dài hạn	-	-
Tổng	**1.187.166.062**	**1.081.714.263**

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.102.974.185	2.102.974.185	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.533.427.794	2.018.754.494	4.857.758.061	694.424.227
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.044.970.165	1.028.465.874	16.504.291
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	261.724.766	261.724.766	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.000.000.001	1.000.000.001	-
Tổng	**3.533.427.794**	**6.431.423.611**	**9.253.922.887**	**710.928.518**

5.18 Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**11.486.849.699**	**19.558.406.389**
Dịch vụ cho thuê tòa CC7	11.180.949.929	-
Dự án CT17 khu đô thị mới Việt Hưng	-	495.862.443
Trích trước chi phí DAHH05	305.899.770	19.062.543.946
Dài hạn	**4.211.306.470**	**-**
Trích trước chi phí dự án tòa nhà văn phòng	4.211.306.470	-
Tổng	**15.698.156.169**	**19.558.406.389**

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**34.226.553.472**	**4.065.176.822**
Kinh phí công đoàn	16.251.483	-
Cổ tức phải trả	30.059.707.500	95.617.500
Phí bảo trì nộp theo hợp đồng	477.069.415	537.514.567
Tiền đặt cọc hoàn thiện nhà, phí dịch vụ, và tiền làm sổ đỏ	3.673.525.074	3.432.044.755
Dài hạn	**-**	**-**
Tổng	**34.226.553.472**	**4.065.176.822**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**93.630.590.924**	**93.630.590.924**	**43.898.317.487**	**17.708.940.790**	**67.441.214.227**	**67.441.214.227**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	53.227.249.395	53.227.249.395	18.100.918.408	11.243.923.022	46.370.254.009	46.370.254.009
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam chi nhánh Hà Nội (2)	40.403.341.529	40.403.341.529	25.797.399.079	6.465.017.768	21.070.960.218	21.070.960.218
Vay dài hạn	**79.226.232.289**	**79.226.232.289**	-	**20.078.225.000**	**99.304.457.289**	**99.304.457.289**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam chi nhánh Hà Nội (3)	58.554.200.000	58.554.200.000	-	12.176.400.000	70.730.600.000	70.730.600.000
Vay cá nhân (4)	20.672.032.289	20.672.032.289	-	7.901.825.000	28.573.857.289	28.573.857.289
Tổng	**172.856.823.213**	**172.856.823.213**	**43.898.317.487**	**37.787.165.790**	**166.745.671.516**	**166.745.671.516**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1906164/HĐTD ngày 08/06/2016. Hạn mức cấp tín dụng 175.000.000.000 đồng; mục đích vay: cho vay hỗ trợ tài chính tạm thời để bổ sung vốn lưu động đầu tư các dự án: đầu tư xây dựng KĐT mới đường Lê Thái Tổ, Bắc Ninh (Biệt thự và liền kề), đầu tư xây dựng công trình nhà ở chung cư cao tầng CT17 KĐT mới Việt Hưng, Hà Nội. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất và thời hạn được xác định tại các HĐ tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng mua bán nhà và toàn bộ các quyền phát sinh theo HĐ mua bán nhà tại DA CT17, KĐT mới Việt Hưng, Hà Nội; thế chấp xe ô tô Toyota Camry BKS 31F- 6178 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HĐTCTS, số công chứng 271/2014/HĐTC, ngày 24/2/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

(2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 387/2016/HĐTD/HUDLAND/PVB-HAN ngày 16/12/2016. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng; mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của HUDLAND. Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng, cho vay theo các khoản vay, thời hạn tối đa không quá 09 tháng, quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và điều chỉnh 1 tháng/lần. Biện pháp bảo đảm: Cầm cố hợp đồng tiền gửi đảm bảo tối thiểu 30% dư nợ tín dụng ngắn hạn, lợi ích phát sinh từ dự án khu nhà ở TNT tại DA Bắc Ninh, dự án tòa Linh Đàm, quyền đòi nợ còn lại từ dự án HH05; các biện pháp tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng hoặc bên thứ 3 (nếu có).

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

3) Hợp đồng cho vay dự án số 2906/2015/HĐCVDA-DN.HN ngày 26/06/2015. Hạn mức tín dụng 83.000.000.000 đồng; mục đích cấp tín dụng: thực hiện hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuê số công chứng 543/2015/HĐMB, quyển số 1/TP/CC/HĐGD ký ngày 19/5/2015 tại Văn phòng công chứng Ba Đình giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Hud2 và Công ty CP Đầu tư Kinh doanh bất động sản Hudland. Thời hạn cho vay: 8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân theo từng khế ước cụ thể. Biện pháp đảm bảo: thế chấp toàn bộ dự án Tòa nhà văn phòng làm việc tại lô đất A - CC7 thuộc Khu du lịch tổng hợp và nhà ở hồ Linh Đàm được hình thành trong tương lai.

(4) Các khoản vay cá nhân với thời hạn 36 tháng, lãi suất 10%/năm.

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2016	**200.000.000.000**	**197.232.092.113**	**56.320.090.230**	**453.552.182.343**
Tăng trong năm	-	13.600.000.000	44.571.865.710	58.171.865.710
Lợi nhuận sau thuế	-	-	*44.571.865.710*	*44.571.865.710*
Trích lập quỹ	-	*13.600.000.000*	-	*13.600.000.000*
Giảm trong năm	-	-	46.291.225.000	46.291.225.000
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	*232.225.000*	*232.225.000*
Trích lập các quỹ	-	-	*16.059.000.000*	*16.059.000.000*
Trả cổ tức 2015	-	-	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Tại ngày 31/12/2016	**200.000.000.000**	**210.832.092.113**	**54.600.730.940**	**465.432.823.053**
Tại ngày 01/01/2017	**200.000.000.000**	**210.832.092.113**	**54.600.730.940**	**465.432.823.053**
Tăng trong kỳ	-	-	6.302.895.608	*6.302.895.608*
Lợi nhuận sau thuế	-	-	*6.302.895.608*	*6.302.895.608*
Giảm trong kỳ	-	-	33.386.520.000	33.386.520.000
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	*95.520.000*	*95.520.000*
Trích lập các quỹ	-	-	*3.291.000.000*	*3.291.000.000*
Trả cổ tức 2016	-	-	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Tại ngày 30/06/2017	**200.000.000.000**	**210.832.092.113**	**27.517.106.548**	**438.349.198.661**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	**Cổ phần**	**Số tiền**	**Tỷ lệ**	**30/06/2017**
	SL	**VND**	**%**	**VND**
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	10.200.000	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty TNHH Dệt Hà Nam	1.900.000	19.000.000.000	9,50%	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	1.012.000	10.120.000.000	5,06%	10.120.000.000
Các cổ đông khác	6.888.000	68.880.000.000	34,44%	68.880.000.000
Tổng	**20.000.000**	**200.000.000.000**	**100,00%**	**200.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a -DN

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

d. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**20.000.000**	**20.000.000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**20.000.000**	**20.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.000.000**	**20.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	210.832.092.113	210.832.092.113
Tổng	**210.832.092.113**	**210.832.092.113**

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu kinh doanh dự án Bất động sản	8.663.856.979	72.789.088.735
Doanh cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác	10.497.474.432	81.882.050
Tổng	**19.161.331.411**	**72.870.970.785**

5.23 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn kinh doanh dự án Bất động sản	(14.491.621.353)	43.858.240.706
Giá vốn khác	4.143.746.585	81.882.050
Tổng	**(10.347.874.768)**	**43.940.122.756**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a -DN

5.24 Doanh thu / Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2.202.146.448	4.843.397.196
Tổng	**2.202.146.448**	**4.843.397.196**
Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	8.026.084.232	1.801.071.294
Tổng	**8.026.084.232**	**1.801.071.294**
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	**(5.823.937.784)**	**3.042.325.902**

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí bán hàng	**6.564.886.641**	**858.533.424**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.564.886.641	836.583.424
Chi phí bằng tiền khác	-	21.950.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**9.106.562.152**	**5.763.266.179**
Chi phí nhân viên quản lý	4.813.268.654	3.908.793.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	674.716.029	447.721.675
Thuế, phí, lệ phí	332.969.425	200.536.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.278.882.044	1.206.214.050
Chi phí bằng tiền khác	6.726.000	-
Tổng	**15.671.448.793**	**6.621.799.603**

5.26 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập khác		
Thu phạt vi phạm hợp đồng	568.189.584	-
Thu nhập khác	1.118.633	481.327
Tổng	**569.308.217**	**481.327**
Chi phí khác		
Lỗ thanh lý tài sản cố định	79.815.605	-
Chi phí khác	181.662.112	21.111.917
Tổng	**261.477.717**	**21.111.917**
Lãi (lỗ) hoạt động khác	**307.830.500**	**(20.630.590)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a -DN

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**8.321.650.102**	**25.330.743.738**
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	*8.321.650.102*	*25.330.743.738*
Lợi nhuận chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	**8.321.650.102**	**25.330.743.738**
Thuế suất áp dụng hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	**1.664.330.021**	**5.066.148.748**
Thuế TNDN hạch toán bổ sung do loại hóa đơn doanh nghiệp bỏ trốn năm 2016	*354.424.473*	-
Thuế TNDN phải nộp từ HĐKD chính	**2.018.754.494**	**5.066.148.748**

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.302.895.608**	**20.264.594.990**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**6.302.895.608**	**20.264.594.990**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**315**	**1.013**

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân công	4.813.268.654	4.268.512.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.648.094.625	447.721.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.652.529.651	52.513.008.930
Chi phí khác	6.726.000	21.950.000
Tổng	**29.120.618.930**	**57.251.192.908**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a -DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ nhà ở và Khu đô thị	Thành viên cùng TCT	Phí dịch vụ	19.614.041	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	Thành viên góp vốn	Thi công dự án	16.240.469.958	34.988.701.304
Công ty Cổ phần Hudland Thương mại và Dịch vụ	Công ty liên kết	Dịch vụ	5.862.556.655	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2017:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu			**26.877.781.708**	**27.908.979.737**
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	1.863.529.000	1.863.529.000
		Trả trước người bán	20.338.935.057	20.338.935.457
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	Thành viên góp vốn	Trả trước người bán	-	2.386.418.350
Công ty Cổ phần Hudland Thương mại và Dịch vụ	Công ty liên kết	Trả trước người bán	4.665.747.310	2.772.514.930
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD10	Thành viên cùng TCT	Trả trước người bán	7.190.000	-
Công ty TNHH MTV DV Nhà ở và KĐT - HUDS	Thành viên cùng TCT	Phải thu khách hàng	2.380.341	547.582.000
Các khoản phải trả				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	-	175.045.491
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	Thành viên góp vốn	Phải trả người bán	100.502.348	-

Thu nhập của các nhân sự chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thù lao	1.123.358.837	1.296.593.023

6.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.196.009.165	83.789.625.762
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.214.211.523	184.887.557.275
Đầu tư ngắn hạn	22.073.930.000	28.627.796.567
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng	**255.984.150.688**	**299.804.979.604**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	172.856.823.213	166.745.671.516
Phải trả người bán và phải trả khác	41.541.659.204	18.650.313.138
Chi phí phải trả	11.486.849.699	19.558.406.389
Tổng	**225.885.332.116**	**204.954.391.043**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a -DN

6.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	93.630.590.924	79.226.232.289	172.856.823.213
Phải trả người bán và phải trả khác	41.541.659.204	-	41.541.659.204
Chi phí phải trả	11.486.849.699	-	11.486.849.699

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	67.441.214.227	99.304.457.289	166.745.671.516
Phải trả người bán và phải trả khác	18.650.313.138	-	18.650.313.138
Chi phí phải trả	19.558.406.389	-	19.558.406.389

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.196.009.165	-	104.196.009.165
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.214.211.523	-	127.214.211.523
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.789.625.762	-	83.789.625.762
Phải thu khách hàng và phải thu khác	184.887.557.275	-	184.887.557.275
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thanh Thanh Huyền	Lê Quốc Chung	Phạm Cao Sơn